TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Tổng Công Ty Rau Quả, Nông Sản - Công Ty Cổ Phần

Digitally signed by Tổng Công Ty Rau Quả, Nông Sản - Công Ty Cổ Phần
Date: 2022.01.28 15:18:05 +07'00'

Hà Nội - Tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty" trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN - TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng)

Theo Quyết định số 636/QĐ - TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Rau quả, nông sản. Ngày 04/01/22016 Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và chính thức đổi tên thành **Tổng công ty Rau quả, nông sản – Công ty cổ phần** theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba triệu đồng)

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 31/07/2021. Vốn điều lệ sau khi tăng vốn là 1.422.939.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm hai mươi hai tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, P. Kim Liên, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT
	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
	Ông Lê Anh Dũng	Thành viên
	Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Anh Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Anh Kha	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính cho quý IV hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021 để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính cho quý IV năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm

bảo rằng Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho quý IV năm 2021. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101385740 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Lê Anh Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
1	*2*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**3.325.838.679.276**	**1.639.342.750.001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**7.721.552.497**	**80.041.637.347**
1. Tiền	111	3.721.552.497	17.041.637.347
2. Các khoản tương đương tiền	112	4.000.000.000	63.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**	**5.000.000.000**	**13.240.087.929**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.000.000.000	13.240.087.929
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**	**3.244.059.050.504**	**1.510.936.368.965**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.380.583.901.278	932.634.762.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.511.055.932	51.895.799.182
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	933.358.034.789	555.008.198.737
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(74.393.941.495)	(28.602.391.285)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	**44.279.240.298**	**18.451.063.921**
1. Hàng tồn kho	141	46.051.547.260	20.948.313.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.772.306.962)	(2.497.250.053)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	**150**	**24.778.835.977**	**16.673.591.839**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	259.477.628	672.596.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	24.519.358.349	15.991.322.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	9.672.896
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**	**1.008.006.414.902**	**929.320.452.202**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	**210**	**7.027.000.000**	**7.440.423.100**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.027.000.000	7.440.423.100
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**	**27.121.192.313**	**31.714.146.896**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**	**25.066.768.947**	**29.561.782.272**
- Nguyên giá	222	98.858.119.880	96.653.051.698
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(73.791.350.933)	(67.091.269.426)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**2.054.423.366**	**2.152.364.624**
- Nguyên giá	228	3.915.426.876	3.915.426.876
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(1.861.003.510)	(1.763.062.252)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**	**314.455.811.007**	**207.951.208.970**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	314.455.811.007	207.951.208.970
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	**250**	**592.075.703.004**	**592.075.703.004**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	364.109.145.060	464.099.145.060
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	227.966.557.944	127.976.557.944

VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	**260**	**67.326.708.578**	**90.138.970.232**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	67.326.708.578	90.138.970.232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**4.333.845.094.178**	**2.568.663.202.203**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**1.755.782.037.740**	**1.789.481.639.580**
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	**310**	**1.315.449.754.674**	**1.321.802.094.309**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.273.055.588.174	1.182.249.205.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.402.991.910	481.316.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.325.357.883	2.450.740.979
4. Phải trả người lao động	314	595.733.464	1.037.197.487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	9.016.113.338	1.427.346.598
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	227.858.866	694.075.730
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	129.440.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.826.111.039	4.022.211.039
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+ 342+343)	**330**	**440.332.283.066**	**467.679.545.271**
1. Phải trả dài hạn khác	337	324.534.434.690	426.791.318.317
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	115.797.848.376	40.888.226.954
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**2.578.063.056.438**	**779.181.562.623**
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421+422)	**410**	**2.578.063.056.438**	**779.181.562.623**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	**411**	**1.422.939.000.000**	**713.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.422.939.000.000	713.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	**412**	**1.063.991.250.000**	**-**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+ 21b)	**421**	**91.132.806.438**	**66.181.562.623**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	66.181.562.623	37.494.931.040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24.951.243.815	28.686.631.583
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 431+432)	**430**	**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**4.333.845.094.178**	**2.568.663.202.203**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Linh	*Nguyễn Thị Linh*	*Lê Anh Dũng*

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*			*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	1.338.516.486.385	964.780.666.932	2.710.008.119.290	3.909.216.243.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	117.957.150	89.203.322	147.019.150	94.001.322
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**	**1.338.398.529.235**	**964.691.463.610**	**2.709.861.100.140**	**3.909.122.241.967**
4. Giá vốn hàng bán	11	1.288.898.746.772	915.730.344.863	2.668.059.404.580	3.894.669.464.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	**20**	**49.499.782.463**	**48.961.118.747**	**41.801.695.560**	**14.452.777.117**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	71.461.090.360	81.255.238.039	129.177.620.350	263.987.028.602
7. Chi phí tài chính	22	35.529.421.276	15.276.233.730	57.476.179.341	178.422.375.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	1.056.180.351	*3.686.348.945*	*10.102.156.161*	27.049.444.304
8. Chi phí bán hàng	25	2.505.892.212	5.317.257.246	11.290.119.327	13.535.574.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.117.131.035	26.734.324.680	76.738.810.144	49.140.037.561
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-25-26)	**30**	**71.808.428.300**	**82.888.541.130**	**25.474.207.098**	**37.341.817.748**
11. Thu nhập khác	31	77.730.983	2.173.547.088	82.554.629	2.603.011.060
12. Chi phí khác	32	373.666.015	581.390.346	605.517.912	11.258.188.225
13. Lợi nhuận khác (40=31-2)	**40**	(295.935.032)	**1.592.156.742**	**(522.963.283)**	**(8.655.177.165)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**71.512.493.268**	**84.480.697.872**	**24.951.243.815**	**28.686.640.583**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**71.512.493.268**	**84.480.697.872**	**24.951.243.815**	**28.686.640.583**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Linh	*Nguyễn Thị Linh*	*Lê Anh Dũng*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (QUÝ IV NĂM 2021)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**24.951.243.815**	**28.686.631.583**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**133.668.227.054**	**(199.533.403.749)**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.798.022.765	6.296.777.173
- Các khoản dự phòng	03	45.066.607.119	2.933.104.696
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.762.738
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	71.701.441.009	(202.208.468.474)
- Chi phí lãi vay	06	10.102.156.161	27.049.444.304
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(33.617.024.186)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**158.619.470.869**	**(170.846.772.166)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.917.905.812.166)	2.637.694.515.429
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.103.233.286	366.587.044.590
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.699.601.840)	(2.571.761.850.981)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	22.812.261.654	(69.026.128.338)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.102.156.161)	(26.857.066.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.357.467.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	**20**	**(1.759.172.604.358)**	**163.432.275.282**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(106.504.602.037)	(35.533.444.911)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	31.818.182
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.240.087.929)	(13.011.857.101)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.004.309.743)	(42.000.000.000)
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.744.397.672	125.232.198.240
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.540.000.123	139.805.251.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ...+ 26 + 27)	**30**	**(32.464.601.914)**	**174.523.965.654**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.774.847.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	74.909.621.422	53.048.226.954
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(130.440.000.000)	(485.520.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	**40**	**1.719.317.121.422**	**(432.471.773.046)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(72.320.084.850)**	**(94.515.532.110)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.041.637.347	174.569.932.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.762.738)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**7.721.552.497**	**80.041.637.347**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Linh	*Nguyễn Thị Linh*	*Lê Anh Dũng*

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN - TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng)

Theo Quyết định số 636/QĐ - TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Rau quả, nông sản. Ngày 04/01/22016 Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và chính thức đổi tên thành **Tổng công ty Rau quả, nông sản – Công ty cổ phần t**heo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba triệu đồng)

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 31/07/2021. Vốn điều lệ sau khi tăng vốn là 1.422.939.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm hai mươi hai tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, p. Kim Liên, q.Đống Đa, TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Tổng Công ty

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Đầu tư vào công ty liên kết			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
3	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
4	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
	Đầu tư dài hạn khác			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP XNK Hạt điều và hang NS TP HCM	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản
4	Công ty CP Rau quả Tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản
5	Tổng công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP	5,69	5,69	Kinh doanh Vật tư nông nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương – CN Tổng công ty RQNS – Công ty CP.
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT - BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho quý IV này.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT - BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
-

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 11
Tài sản cố định khác	05 - 11

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực 30 năm của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	198.465.463	233.915.749
Tiền gửi ngân hàng	3.523.087.034	16.807.721.598
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	63.000.000.000
Tổng	**7.721.552.497**	**80.041.637.347**

(i) các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**13.240.087.929**	**13.240.087.929**
Ngắn hạn	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**13.240.087.929**	**13.240.087.929**
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	13.240.087.929	13.240.087.929

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng trở lên (ii)

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***364,109,145,060***	***464,099,145,060***
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	27,719,562,751	27,719,562,751
TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)		99,990,000,000
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	280,356,698,900	280,356,698,900
Công ty CP XD và SX VLXD	1,155,755,413	1,155,755,413
CTCP TP và NGK Donanewtower	54,877,127,996	54,877,127,996

Khoản đầu tư tại TCT Vật tư Nông nghiệp – CTCP: Theo Nghị quyết HĐQT số 19/NQ - HĐQT ngày 24/3/2021, HĐQT đã thông qua chủ trương Tổng công ty không tham gia mua Cổ phần tăng vốn của Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp – Công ty CP. Theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty bị giảm từ 45% xuống còn 5.69% nên khoản này được điều chuyển vào khoản mục đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ.

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	*227,966,557,944*	*(*)*	-	*127,976,557,944*	*(*)*	-
C.ty TNHH LD Crown Hà Nội	80,421,436,800		-	80,421,436,800		-
C.ty CP XNK NLS Chế biến	2,430,117,352		-	2,430,117,352		-
Công ty Rau quả tiền Giang	3,125,003,792		-	3,125,003,792		-
Công ty CP XNK Hạt điều và NS TP H	42,000,000,000		-	42,000,000,000		-
TCT Vật Tư NN (VEGECAM)	99,990,000,000					

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*2,380,583,901,278*	*932,634,762,331*
Công ty cổ phần Điều Organic Bissau	699,545,304,404	587,283,642,000
Công ty CP kinh doanh và thương mại Thịnh Phát	628,431,279,010	
Công ty CP xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	450,382,445,740	
Công ty CP NN BAF Việt Nam	-	301,114,071,950
Công ty CP Điều và Macadamia Tốt nhất	-	27,351,425,149
Viet ARO PTE, LTD	36,461,412,150	
Công ty CP Nông sản BIVC Quốc tế	557,379,181,125	
Phải thu đối tượng khác	8,384,278,849	16,885,623,232

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	*4,511,055,932*	*51,895,799,182*
Gomes & Gomes, S.A		36,880,249,061
Viettrucs		10,569,195,527
Đối tượng khác	4,511,055,932	4,446,354,594

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa	*74,393,940,965*	-		*47,390,352,204*	*18,787,960,919*	
Chesapeake Imports LLC	3,748,659,854	-	Trên 3 năm	3,748,659,854	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	588,012,703	-	Trên 3 năm	588,012,703	-	Trên 3 năm
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898,008,849	-	Trên 3 năm	898,008,849	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hương Anh	479,948,299	-	Trên 3 năm	479,948,299	-	Trên 3 năm
Công ty liên doanh LUVECO	1,370,244,949	-	Trên 3 năm	1,370,244,949	-	Trên 3 năm
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572,549,294	-	Trên 3 năm	572,549,294	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Việt Nga	478,336,693	-	Trên 3 năm	478,336,693	-	Trên 3 năm
Gomes & Gomes, S.A	36,880,249,061	-	Từ 1 năm đến 2 năm	36,880,249,061	18,440,125,061	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty Cp Điều và Macadama Tốt Nhất	27,351,425,149	-	Từ 1 năm đến 2 năm			Từ 1 năm đến 2 năm
Đối tượng khác	2,026,506,114		Trên 3 năm	2,374,342,502	347,835,858	Trên 3 năm

5.6 Phải thu khác

	31/12/2021 Giá trị	01/01/2021 Giá trị
Ngắn hạn	***933,358,034,789***	***555,008,198,737***
Tạm ứng	4,220,498,085	2,512,897,056
Phải thu khác	**929,137,536,704**	**552,495,301,681**
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	*506,954,916*
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ	*20,808,281,563*	
Cty CP KD TM Thịnh Phát	*35,308,436,615*	
Phạm Văn Tiến (1)	*70,388,602,740*	*478,316,505,700*
Đặng Văn Đông		*11,812,500,000*
Lưu Nguyễn Chí Nhân	-	*45,000,000,000*
Trần Quang Huy	*75,913,164,370*	
Đào Minh Chức	*75,266,264,613*	
Phạm Ngọc Duy	*76,946,445,205*	
Nguyễn Hữu Thanh	*94,342,272,253*	
Nguyễn Ngọc Huy	*75,345,959,145*	
Nguyễn Gia Nam	*71,450,270,548*	
Bùi Danh Quân	*32,855,227,123*	-
Nguyễn Đức Thắng	*73,020,606,164*	
Trần Nam Trung	*78,429,972,669*	
Nguyễn Đức Hiếu	*73,020,606,164*	
Gommex & Gomex SA	*36,880,249,061*	
Cty CP Điều Macadamia Tốt nhất	*27,351,425,149*	
Đối tượng khác	*11,809,753,322*	*16,859,341,065*

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***314,455,811,007***	***207,951,208,970***
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch (*)	286,579,796,383	200,805,998,967
Dự án 58 Lý Thái Tổ	19,837,999,196	5,714,841,702
Dự án Cầu Tiên	8,038,015,428	1,430,368,301
Tổng	**314,455,811,007**	**207,951,208,970**

(*)Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch: Dự án xây dựng tòa nhà hỗn hợp gồm chung cư, văn phòng và kinh doanh dịch vụ thương mại. Kinh doanh phát triển nhà ở, thương mại dịch vụ. quy mô xây dựng: 5 tầng hầm, 24 tầng nổi và 01 tum. Khối đế thương mại dịch vụ từ tầng1 đến tầng 5, khối tháp căn hộ từ tầng 5 đến tầng 24. Tổng mức đầu tư của dự án là 996,906 tỷ đồng.

5.8 Chi phí trả trước

		31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a.	*Ngắn hạn*	***259,477,628***	***672,596,879***
	Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	259,477,628	525,790,903
	Chi phí sửa chữa VP		146,805,976
b.	*Dài hạn*	***67,326,708,578***	***90,138,970,232***
	Quyền thuê đất (*)	66,474,930,847	88,809,210,119
	Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	851,777,731	1,329,760,113
	Tổng	**67,586,186,206**	**90,811,567,111**

(*) Tổng công ty trả tiền thuê đất trả tiền 01 lần cho các thửa đất mà đơn vị đang quản lý và sử dụng tại Quyền sử dụng đất ở KCN Vĩnh Lộc, Hồ Chí Minh và Thường Tín, Hà Nội.

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**-**	**-**	**-**	**129,440,000,000**	**129,440,000,000**	**129,440,000,000**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương (1)	-	-		129,440,000,000	129,440,000,000	129,440,000,000
Vay dài hạn	**115,797,848,376**	**115,797,848,376**	**74,909,621,422**	**-**	**40,888,226,954**	**40,888,226,954**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	115,797,848,376	115,797,848,376	74,909,621,422	-	40,888,226,954	40,888,226,954

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 25/2019/HDHM - PN/SHB.130200 ngày 02/7/2019 với ngân hàng TMCP SG - HN. Hạn mức tính dụng: 1.247.951.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản nợ này Tổng công ty đã tất toán cả gốc và lãi trong tháng 10 năm 2021.

(2) Khoản vay Vietcombank – Chi nhánh Sở giao dịch (chi nhánh đầu mối), Vietcombank – CN Thăng Long, Vietcombank – CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng vay số KH1-200166/HDDCVDADDT/Vegetexco ngày 22/09/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SDD - DCVDADĐT ngày 23/10/2020. Hạn mức tín dụng: 650.000.000.000 đồng. Mục đích tài trợ cho nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Tòa nhà hỗn hợp số 02 Phạm Ngọc Thạch, thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân/cấp tín dụng đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	*1,273,055,588,174*	*1,273,055,588,174*	*1,182,249,205,896*	*1,182,249,205,896*
Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát		-	177,603,736,430	177,603,736,430
Công ty CP Nông sản Bờ biển ngà	787,079,443,322	787,079,443,322		-
Công ty CP NN An Điền		-	298,127,367,900	298,127,367,900
Công ty CP Điều Oganic Bissau	37,330,706,420	37,330,706,420		
Công ty CP NN Cavi VN	440,565,546,960	440,565,546,960	541,309,417,500	541,309,417,500
Đối tượng khác	8,079,891,472	8,079,891,472	165,208,684,066	165,208,684,066

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	*9,016,113,338*	*1,427,346,598*
Chi phí mua hàng	43,305,639	417,409,760
Trích trước chi phí lãi vay số 2 PNT	1,737,007,604	192,378,082
Trích trước lãi vay KH Việt Phi	5,087,087,500	817,558,756
Trích trước lãi vay KH Ogarnic Bisssau	1,773,750,000	
Chi phí khác	374,962,595	-

5.12 Vốn chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Tập đoàn T&T	574,016,180,000	249,550,000,000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	213,900,000,000	106,950,000,000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	349,370,000,000	158,024,090,000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không Việt Nam	108,238,000,000	71,300,000,000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	174,353,820,000	87,176,910,000
Cổ đông khác	3,061,000,000	39,999,000,000
Tổng	**1,422,939,000,000**	**713,000,000,000**

Theo Nghị quyết số 14/2021NQ-HĐQT ngày 16/7/2021 của Hội đồng quản trị về việc kết thúc đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ 05/4/2021 đến 15/4/2021, theo đó số cổ phiếu đã bán là 70.993.900 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đợt chào bán là 1.774.847.500.000 đồng, số nhà đầu tư được phân phối 4 nhà đầu tư, số phiếu không phân phối hết là 306.100 cổ phiếu, HĐQT quyết định hủy bỏ. Theo đó, số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Tổng công ty tăng từ 71.300.000 cổ phiếu lên 142.293.900 cổ phiếu. Vốn điều lệ của Tổng công ty tăng từ 713.000.000.000 đồng lên 1.422.939.000.000 đồng.

6. THÔNG TIN KHÁC

Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các tài sản tiềm tàng

Theo Biên bản làm việc ngày 15/12/2020 giữa Cục thuế Thành Phố Hà Nội và Tổng công ty Rau quả, nông sản – Công ty cổ phần, Tổng công ty được điều chỉnh giảm số thuế TNDN truy thu qua kiểm tra và số tiền chậm nộp tương ứng do xác định lại chi phí lãi vay được trừ theo quy định tại điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020. Số thuế TNDN truy thu điều chỉnh giảm là 11.852.996.275 đồng; Tiền chậm nộp điều chỉnh giảm tương ứng là 1.891.738.205 đồng. Toàn bộ số thuế điều chỉnh giảm này Tổng công ty được bù trừ vào các chỉ tiêu tương ứng trong các năm tiếp theo nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ năm 2020. Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản thuế TNDN được bù trừ cho các

năm tài chính tiếp theo tối đa không quá 5 năm do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

7. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN VÀ THÔNG TIN SO SÁNH

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2021.

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho Quý IV năm 2020.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Linh	*Nguyễn Thị Linh*	*Lê Anh Dũng*